

Số: 22./2026/BC-ARECA

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 5 năm 2026

**BÁO CÁO**

**Thông tin Dự án Nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, phường Bắc  
Giang, tỉnh Bắc Ninh**

(Trước thời điểm bắt đầu tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội)

**Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh**

**Căn cứ:**

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;
- Nghị quyết của Quốc hội số 201/2025/QH15 thi điểm về cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định của Chính phủ số 100/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Nghị định của Chính phủ số 192/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định của Chính phủ số 261/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định của Chính phủ số 54/2026/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;
- Thông tư của Bộ Xây dựng số 05/2024/TT-BXD quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;
- Thông tư của Bộ Xây dựng số 32/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;
- Thông tư của Bộ Xây dựng số 08/2026/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam báo cáo và đề nghị Sở Xây dựng đăng tải, công bố công khai tại Cổng Thông tin điện tử của Sở Xây dựng về các thông tin liên quan đến Dự án Nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh (trước khi thực hiện bán nhà ở xã hội) với những nội dung chính như sau:

**1. Tên dự án:** Dự án Nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

**Tên giao dịch thương mại:** Parc Ville Bắc Giang

**2. Chủ đầu tư dự án:** Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam

**3. Địa điểm xây dựng dự án:** Lô đất ký hiệu CT thuộc Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh



**4. Tiến độ thực hiện dự án:** (theo Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 22/09/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

Hoàn thành các thủ tục về đất đai, xây dựng và các thủ tục khác; hoàn thành xây dựng công trình đưa vào sử dụng: 30 tháng kể từ ngày được giao Chủ đầu tư.

**5. Quy mô dự án:**

Dự án được đầu tư xây dựng trên lô đất nhà ở xã hội (ký hiệu CT) có diện tích 6.794m<sup>2</sup> thuộc Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang. Các hạng mục công trình thực hiện trong khu đất của dự án gồm: 01 Tòa nhà chung cư nhà ở xã hội cao tầng, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà hoàn chỉnh, đồng bộ, cụ thể:

- Tòa nhà chung cư nhà ở xã hội cao tầng: Quy mô 25 tầng nổi và tum kỹ thuật. Diện tích xây dựng khoảng 2.643m<sup>2</sup>; Tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 59.889m<sup>2</sup>, có các không gian chức năng cơ bản như sau:

+ Khối đế có diện tích xây dựng khoảng 2.643m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng khối đế khoảng 39%, cao 03 tầng; Tầng 1 bố trí 14 căn thương mại dịch vụ (shophouse), không gian chung của tòa nhà (sảnh căn hộ, phòng sinh hoạt cộng đồng, phòng trực PCCC, khu vệ sinh, hành lang, thang, phòng kỹ thuật, kho, đường dốc cho xe); Tầng 2 bố trí chỗ để xe máy, đường dốc, sảnh thang máy, các phòng kỹ thuật (điện, nước, phòng quạt, kỹ thuật bể bơi, vệ sinh, kích sóng, kho); Tầng 3 bố trí chỗ để xe máy, đường dốc, sảnh thang máy, các phòng kỹ thuật điện nước, phòng sinh hoạt cộng đồng, phòng y tế, vệ sinh, bể bơi, hành lang.

+ Khối tháp có diện tích xây dựng khoảng 2.336m<sup>2</sup>, mật độ xây dựng khối tháp khoảng 35%, cao 22 tầng (từ tầng 4 đến tầng 25) và tum kỹ thuật bố trí 704 căn hộ để ở (32 căn hộ/tầng), sảnh, hành lang, thang, phòng kỹ thuật. Tầng tum bố trí phòng kỹ thuật thang máy, phòng bơm nước sinh hoạt, phòng bơm PCCC, bể nước sinh hoạt, bể nước PCCC, phòng kỹ thuật.

- Hạ tầng ngoài nhà: Có diện tích khoảng 4.131m<sup>2</sup>, xây dựng các tiện ích cho cư dân, bao gồm: vườn cảnh quan, sân chơi nhà trẻ, đường dạo đi bộ, khu tiện ích vui chơi, đường nội bộ, để xe, khu kỹ thuật trạm biến áp, khu vực đỗ xe PCCC.

**6. Số lượng căn hộ kinh doanh:** Tổng số căn hộ là 704 căn, bao gồm:

- Số căn hộ để bán: 704 căn;
- Số căn hộ để cho thuê: 0 căn;
- Số căn hộ để cho thuê mua: 0 căn.

**7. Diện tích căn hộ, cụ thể:** Theo Bảng giá đính kèm

**8. Giá bán căn hộ:**

(Theo Quyết định số 02/2026/QĐ-ARECA VN, ngày 28/04/2026 của Công ty cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam về việc phê duyệt giá bán nhà ở xã hội tại Dự án Nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh)

**Giá bán nhà ở xã hội (trước khi điều chỉnh hệ số tại vị trí thứ i (Ki)):** 21.900.000 đồng/m<sup>2</sup> sử dụng (Bằng chữ: Hai mươi một triệu, chín trăm nghìn đồng trên một mét vuông sử dụng). Đơn giá trên đã bao gồm Thuế Giá trị gia tăng (VAT) 5% và chưa bao gồm kinh phí bảo trì.

- Giá bán được điều chỉnh theo vị trí căn hộ bởi hệ số Ki đảm bảo nguyên tắc lợi nhuận thu được không vượt quá lợi nhuận định mức tính cho dự án.

**9. Việc thực hiện quy định về điều kiện được kinh doanh nhà ở tại dự án:** Theo văn bản số 3768/SXD-QLN ngày 11/5/2026 của Sở Xây dựng v/v nhà ở hình thành trong tương lai (704

căn) đủ điều kiện được bán, cho thuê mua tại dự án Nhà ở xã hội tại dự án Khu đô thị mới Tây Dĩnh Trì, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh.

**10. Việc thực hiện quy định pháp luật về bảo vệ người tiêu dùng:** Thông báo số 223/SCT-QLTM ngày 31/3/2026 của Sở Công thương về chấp thuận hoàn thành đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

**11. Địa chỉ liên lạc, địa chỉ nộp đơn đăng ký:** LK2.1, Khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh, số điện thoại: 0912085115

**12. Thời gian bắt đầu và kết thúc nhận hồ sơ đăng ký:**

- Thời gian dự kiến bắt đầu nhận hồ sơ đăng ký: từ 27/06/2026 vào các ngày trong tuần (không bao gồm Chủ nhật)

+ Sáng: Từ 08h30 đến 11h30

+ Chiều: Từ 13h30 đến 16h30

- Thời gian dự kiến kết thúc nhận hồ sơ đăng ký: 10/08/2026

- Hình thức tiếp nhận:

Việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội được thực hiện thông qua các hình thức:

+ Trực tuyến trên trang Website: [parcville.vn](http://parcville.vn)

+ Trực tiếp tại Văn phòng giao dịch dự án: Lô LK2.1, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh

+ Dịch vụ bưu chính hoặc nộp cho cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nơi cá nhân đang làm việc để tổng hợp, gửi Chủ đầu tư dự án

+ Qua email chính thức của Chủ đầu tư: [info@arecavietnam.vn](mailto:info@arecavietnam.vn)

+ Điện thoại hỗ trợ: 0912085115

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Areca Việt Nam trân trọng báo cáo Sở Xây dựng để biết và đăng tải thông tin dự án theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi;
- UBND phường Bắc Giang;
- Lưu: VT, Ban KD, Ban ĐT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



M.S.D.N: 2400819333-C.T.Đ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ  
ARECA VIỆT NAM  
TỈNH BẮC NINH

**Lý Tuấn Anh**

**BẢNG GIÁ BÁN CÁC CĂN NHÀ Ở XÃ HỘI KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA TÂY ĐỈNH TRÌ****Địa chỉ: Lô đất (CT) thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu đô thị mới phía Tây Dĩnh Trì,  
Phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh****Tên giao dịch thương mại: PARC VILLE BẮC GIANG**

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
1	04	01	CH-401	STU	31,9	NOXH bán	0,99	21.592.723	688.807.864
2	04	02	CH-402	2N+1	69,7	NOXH bán	0,99	21.599.471	1.505.483.129
3	04	03	CH-403	2N+1	69,7	NOXH bán	0,92	20.083.755	1.399.837.724
4	04	04	CH-404	2N	62,4	NOXH bán	0,93	20.310.753	1.267.390.987
5	04	05	CH-405	2N+1	72,9	NOXH bán	0,90	19.701.431	1.436.234.320
6	04	06	CH-406	2N	56,5	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.258.846.668
7	04	07	CH-407	2N	62,4	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.390.301.453
8	04	08	CH-408	2N	62,4	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.390.301.453
9	04	09	CH-409	2N	62,4	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.390.301.453
10	04	10	CH-410	1N+1	38,8	NOXH bán	1,04	22.726.081	881.771.943
11	04	11	CH-411	1N+1	39,5	NOXH bán	1,04	22.726.081	897.680.200
12	04	12	CH-412	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.808.920	1.520.081.724
13	04	13	CH-412A	2N	61,2	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.323.062.971
14	04	14	CH-414	2N	62,4	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.349.005.382
15	04	15	CH-415	2N	62,4	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.349.005.382
16	04	16	CH-416	2N	62,4	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.349.005.382
17	04	17	CH-417	2N	56,5	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.221.455.194
18	04	18	CH-418	2N+1	72,9	NOXH bán	0,92	20.139.367	1.468.159.854
19	04	19	CH-419	2N	62,4	NOXH bán	0,95	20.762.234	1.295.563.402
20	04	20	CH-420	2N+1	69,7	NOXH bán	0,99	21.599.471	1.505.483.129

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
21	04	21	CH-421	2N+1	69,7	NOXH bán	0,99	21.599.471	1.505.483.129
22	04	22	CH-422	STU	31,9	NOXH bán	1,03	22.492.420	717.508.198
23	04	23	CH-423	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
24	04	24	CH-424	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
25	04	25	CH-425	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
26	04	26	CH-426	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
27	04	27	CH-427	1N+1	41,5	NOXH bán	1,02	22.280.472	924.639.588
28	04	28	CH-428	1N+1	41,5	NOXH bán	0,98	21.398.077	888.020.196
29	04	29	CH-429	1N+1	38,8	NOXH bán	0,98	21.398.077	830.245.388
30	04	30	CH-430	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.817.647	695.982.939
31	04	31	CH-431	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.817.647	695.982.939
32	04	32	CH-432	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.817.647	695.982.939
33	05	01	CH-501	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
34	05	02	CH-502	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
35	05	03	CH-503	2N+1	69,7	NOXH bán	0,93	20.286.622	1.413.977.553
36	05	04	CH-504	2N	62,4	NOXH bán	0,94	20.515.912	1.280.192.909
37	05	05	CH-505	2N+1	72,9	NOXH bán	0,91	19.900.435	1.450.741.712
38	05	06	CH-506	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
39	05	07	CH-507	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
40	05	08	CH-508	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
41	05	09	CH-509	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
42	05	10	CH-510	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
43	05	11	CH-511	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
44	05	12	CH-512	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
45	05	13	CH-512A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
46	05	14	CH-514	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
47	05	15	CH-515	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
48	05	16	CH-516	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
49	05	17	CH-517	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
50	05	18	CH-518	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
51	05	19	CH-519	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
52	05	20	CH-520	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
53	05	21	CH-521	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
54	05	22	CH-522	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
55	05	23	CH-523	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
56	05	24	CH-524	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
57	05	25	CH-525	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
58	05	26	CH-526	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
59	05	27	CH-527	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
60	05	28	CH-528	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
61	05	29	CH-529	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
62	05	30	CH-530	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
63	05	31	CH-531	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
64	05	32	CH-532	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
65	06	01	CH-601	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
66	06	02	CH-602	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
67	06	03	CH-603	2N+1	69,7	NOXH bán	0,93	20.286.622	1.413.977.553
68	06	04	CH-604	2N	62,4	NOXH bán	0,94	20.515.912	1.280.192.909
69	06	05	CH-605	2N+1	72,9	NOXH bán	0,91	19.900.435	1.450.741.712
70	06	06	CH-606	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
71	06	07	CH-607	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
72	06	08	CH-608	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
73	06	09	CH-609	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
74	06	10	CH-610	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
75	06	11	CH-611	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
76	06	12	CH-612	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
77	06	13	CH-612A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
78	06	14	CH-614	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
79	06	15	CH-615	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
80	06	16	CH-616	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
81	06	17	CH-617	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
82	06	18	CH-618	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
83	06	19	CH-619	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
84	06	20	CH-620	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
85	06	21	CH-621	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
86	06	22	CH-622	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
87	06	23	CH-623	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
88	06	24	CH-624	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
89	06	25	CH-625	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
90	06	26	CH-626	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
91	06	27	CH-627	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
92	06	28	CH-628	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
93	06	29	CH-629	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
94	06	30	CH-630	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
95	06	31	CH-631	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
96	06	32	CH-632	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
97	07	01	CH-701	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
98	07	02	CH-702	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
99	07	03	CH-703	2N+1	69,7	NOXH bán	0,93	20.286.622	1.413.977.553
100	07	04	CH-704	2N	62,4	NOXH bán	0,94	20.515.912	1.280.192.909
101	07	05	CH-705	2N+1	72,9	NOXH bán	0,91	19.900.435	1.450.741.712
102	07	06	CH-706	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
103	07	07	CH-707	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
104	07	08	CH-708	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
105	07	09	CH-709	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
106	07	10	CH-710	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
107	07	11	CH-711	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
108	07	12	CH-712	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
109	07	13	CH-712A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
110	07	14	CH-714	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
111	07	15	CH-715	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
112	07	16	CH-716	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
113	07	17	CH-717	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
114	07	18	CH-718	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
115	07	19	CH-719	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
116	07	20	CH-720	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
117	07	21	CH-721	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
118	07	22	CH-722	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
119	07	23	CH-723	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
120	07	24	CH-724	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
121	07	25	CH-725	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
122	07	26	CH-726	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
123	07	27	CH-727	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
124	07	28	CH-728	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
125	07	29	CH-729	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
126	07	30	CH-730	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
127	07	31	CH-731	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
128	07	32	CH-732	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
129	08	01	CH-801	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
130	08	02	CH-802	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
131	08	03	CH-803	2N+1	69,7	NOXH bán	0,93	20.286.622	1.413.977.553
132	08	04	CH-804	2N	62,4	NOXH bán	0,94	20.515.912	1.280.192.909
133	08	05	CH-805	2N+1	72,9	NOXH bán	0,91	19.900.435	1.450.741.712
134	08	06	CH-806	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
135	08	07	CH-807	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
136	08	08	CH-808	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
137	08	09	CH-809	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
138	08	10	CH-810	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
139	08	11	CH-811	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
140	08	12	CH-812	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
141	08	13	CH-812A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
142	08	14	CH-814	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
143	08	15	CH-815	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
144	08	16	CH-816	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
145	08	17	CH-817	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
146	08	18	CH-818	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
147	08	19	CH-819	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
148	08	20	CH-820	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
149	08	21	CH-821	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
150	08	22	CH-822	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
151	08	23	CH-823	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
152	08	24	CH-824	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
153	08	25	CH-825	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
154	08	26	CH-826	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
155	08	27	CH-827	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
156	08	28	CH-828	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
157	08	29	CH-829	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
158	08	30	CH-830	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
159	08	31	CH-831	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
160	08	32	CH-832	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
161	09	01	CH-901	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
162	09	02	CH-902	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
163	09	03	CH-903	2N+1	69,7	NOXH bán	0,93	20.286.622	1.413.977.553
164	09	04	CH-904	2N	62,4	NOXH bán	0,94	20.515.912	1.280.192.909
165	09	05	CH-905	2N+1	72,9	NOXH bán	0,91	19.900.435	1.450.741.712
166	09	06	CH-906	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
167	09	07	CH-907	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
168	09	08	CH-908	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
169	09	09	CH-909	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
170	09	10	CH-910	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
171	09	11	CH-911	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
172	09	12	CH-912	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
173	09	13	CH-912A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
174	09	14	CH-914	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
175	09	15	CH-915	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
176	09	16	CH-916	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
177	09	17	CH-917	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
178	09	18	CH-918	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
179	09	19	CH-919	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
180	09	20	CH-920	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
181	09	21	CH-921	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
182	09	22	CH-922	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
183	09	23	CH-923	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
184	09	24	CH-924	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
185	09	25	CH-925	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
186	09	26	CH-926	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
187	09	27	CH-927	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
188	09	28	CH-928	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
189	09	29	CH-929	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
190	09	30	CH-930	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
191	09	31	CH-931	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
192	09	32	CH-932	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
193	10	01	CH-1001	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
194	10	02	CH-1002	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
195	10	03	CH-1003	2N+1	69,7	NOXH bán	0,93	20.388.055	1.421.047.434
196	10	04	CH-1004	2N	62,4	NOXH bán	0,94	20.618.492	1.286.593.901
197	10	05	CH-1005	2N+1	72,9	NOXH bán	0,91	19.999.937	1.457.995.407
198	10	06	CH-1006	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
199	10	07	CH-1007	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
200	10	08	CH-1008	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
201	10	09	CH-1009	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
202	10	10	CH-1010	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
203	10	11	CH-1011	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
204	10	12	CH-1012	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
205	10	13	CH-1012A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
206	10	14	CH-1014	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
207	10	15	CH-1015	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
208	10	16	CH-1016	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
209	10	17	CH-1017	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
210	10	18	CH-1018	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
211	10	19	CH-1019	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
212	10	20	CH-1020	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
213	10	21	CH-1021	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
214	10	22	CH-1022	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
215	10	23	CH-1023	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
216	10	24	CH-1024	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
217	10	25	CH-1025	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
218	10	26	CH-1026	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
219	10	27	CH-1027	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
220	10	28	CH-1028	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
221	10	29	CH-1029	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
222	10	30	CH-1030	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
223	10	31	CH-1031	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
224	10	32	CH-1032	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
225	11	01	CH-1101	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
226	11	02	CH-1102	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
227	11	03	CH-1103	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
228	11	04	CH-1104	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
229	11	05	CH-1105	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
230	11	06	CH-1106	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
231	11	07	CH-1107	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
232	11	08	CH-1108	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
233	11	09	CH-1109	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
234	11	10	CH-1110	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
235	11	11	CH-1111	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
236	11	12	CH-1112	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
237	11	13	CH-1112A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
238	11	14	CH-1114	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
239	11	15	CH-1115	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
240	11	16	CH-1116	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
241	11	17	CH-1117	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
242	11	18	CH-1118	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
243	11	19	CH-1119	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
244	11	20	CH-1120	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
245	11	21	CH-1121	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
246	11	22	CH-1122	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
247	11	23	CH-1123	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
248	11	24	CH-1124	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
249	11	25	CH-1125	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
250	11	26	CH-1126	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
251	11	27	CH-1127	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
252	11	28	CH-1128	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
253	11	29	CH-1129	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
254	11	30	CH-1130	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
255	11	31	CH-1131	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
256	11	32	CH-1132	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
257	12	01	CH-1201	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
258	12	02	CH-1202	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
259	12	03	CH-1203	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
260	12	04	CH-1204	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
261	12	05	CH-1205	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
262	12	06	CH-1206	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
263	12	07	CH-1207	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
264	12	08	CH-1208	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
265	12	09	CH-1209	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
266	12	10	CH-1210	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
267	12	11	CH-1211	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
268	12	12	CH-1212	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
269	12	13	CH-1212A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
270	12	14	CH-1214	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
271	12	15	CH-1215	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
272	12	16	CH-1216	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
273	12	17	CH-1217	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
274	12	18	CH-1218	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
275	12	19	CH-1219	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
276	12	20	CH-1220	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
277	12	21	CH-1221	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
278	12	22	CH-1222	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
279	12	23	CH-1223	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
280	12	24	CH-1224	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
281	12	25	CH-1225	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
282	12	26	CH-1226	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
283	12	27	CH-1227	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
284	12	28	CH-1228	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
285	12	29	CH-1229	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
286	12	30	CH-1230	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
287	12	31	CH-1231	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
288	12	32	CH-1232	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
289	12A	01	CH-12A01	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
290	12A	02	CH-12A02	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
291	12A	03	CH-12A03	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
292	12A	04	CH-12A04	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
293	12A	05	CH-12A05	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
294	12A	06	CH-12A06	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
295	12A	07	CH-12A07	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
296	12A	08	CH-12A08	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
297	12A	09	CH-12A09	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
298	12A	10	CH-12A10	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
299	12A	11	CH-12A11	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
300	12A	12	CH-12A12	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
301	12A	13	CH-12A12A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
302	12A	14	CH-12A14	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
303	12A	15	CH-12A15	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
304	12A	16	CH-12A16	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
305	12A	17	CH-12A17	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
306	12A	18	CH-12A18	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
307	12A	19	CH-12A19	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
308	12A	20	CH-12A20	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
309	12A	21	CH-12A21	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
310	12A	22	CH-12A22	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
311	12A	23	CH-12A23	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
312	12A	24	CH-12A24	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
313	12A	25	CH-12A25	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
314	12A	26	CH-12A26	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
315	12A	27	CH-12A27	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
316	12A	28	CH-12A28	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
317	12A	29	CH-12A29	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
318	12A	30	CH-12A30	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
319	12A	31	CH-12A31	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
320	12A	32	CH-12A32	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
321	14	01	CH-1401	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
322	14	02	CH-1402	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
323	14	03	CH-1403	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
324	14	04	CH-1404	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
325	14	05	CH-1405	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
326	14	06	CH-1406	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
327	14	07	CH-1407	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
328	14	08	CH-1408	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
329	14	09	CH-1409	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
330	14	10	CH-1410	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
331	14	11	CH-1411	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
332	14	12	CH-1412	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
333	14	13	CH-1412A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
334	14	14	CH-1414	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
335	14	15	CH-1415	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
336	14	16	CH-1416	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
337	14	17	CH-1417	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
338	14	18	CH-1418	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
339	14	19	CH-1419	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
340	14	20	CH-1420	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
341	14	21	CH-1421	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
342	14	22	CH-1422	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
343	14	23	CH-1423	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
344	14	24	CH-1424	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
345	14	25	CH-1425	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
346	14	26	CH-1426	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
347	14	27	CH-1427	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
348	14	28	CH-1428	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
349	14	29	CH-1429	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
350	14	30	CH-1430	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
351	14	31	CH-1431	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
352	14	32	CH-1432	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
353	15	01	CH-1501	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
354	15	02	CH-1502	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
355	15	03	CH-1503	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
356	15	04	CH-1504	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
357	15	05	CH-1505	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
358	15	06	CH-1506	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
359	15	07	CH-1507	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
360	15	08	CH-1508	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
361	15	09	CH-1509	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
362	15	10	CH-1510	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
363	15	11	CH-1511	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
364	15	12	CH-1512	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
365	15	13	CH-1512A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
366	15	14	CH-1514	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
367	15	15	CH-1515	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
368	15	16	CH-1516	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
369	15	17	CH-1517	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
370	15	18	CH-1518	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
371	15	19	CH-1519	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
372	15	20	CH-1520	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
373	15	21	CH-1521	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
374	15	22	CH-1522	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
375	15	23	CH-1523	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
376	15	24	CH-1524	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
377	15	25	CH-1525	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
378	15	26	CH-1526	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
379	15	27	CH-1527	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
380	15	28	CH-1528	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
381	15	29	CH-1529	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
382	15	30	CH-1530	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
383	15	31	CH-1531	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
384	15	32	CH-1532	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
385	16	01	CH-1601	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
386	16	02	CH-1602	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
387	16	03	CH-1603	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
388	16	04	CH-1604	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
389	16	05	CH-1605	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
390	16	06	CH-1606	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
391	16	07	CH-1607	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
392	16	08	CH-1608	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
393	16	09	CH-1609	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
394	16	10	CH-1610	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
395	16	11	CH-1611	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
396	16	12	CH-1612	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
397	16	13	CH-1612A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
398	16	14	CH-1614	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
399	16	15	CH-1615	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
400	16	16	CH-1616	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
401	16	17	CH-1617	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
402	16	18	CH-1618	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
403	16	19	CH-1619	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
404	16	20	CH-1620	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
405	16	21	CH-1621	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
406	16	22	CH-1622	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
407	16	23	CH-1623	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
408	16	24	CH-1624	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
409	16	25	CH-1625	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
410	16	26	CH-1626	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
411	16	27	CH-1627	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
412	16	28	CH-1628	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
413	16	29	CH-1629	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
414	16	30	CH-1630	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
415	16	31	CH-1631	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
416	16	32	CH-1632	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
417	17	01	CH-1701	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
418	17	02	CH-1702	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
419	17	03	CH-1703	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
420	17	04	CH-1704	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
421	17	05	CH-1705	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
422	17	06	CH-1706	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
423	17	07	CH-1707	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
424	17	08	CH-1708	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
425	17	09	CH-1709	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
426	17	10	CH-1710	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
427	17	11	CH-1711	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
428	17	12	CH-1712	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
429	17	13	CH-1712A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
430	17	14	CH-1714	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
431	17	15	CH-1715	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
432	17	16	CH-1716	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
433	17	17	CH-1717	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
434	17	18	CH-1718	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
435	17	19	CH-1719	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
436	17	20	CH-1720	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
437	17	21	CH-1721	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
438	17	22	CH-1722	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
439	17	23	CH-1723	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
440	17	24	CH-1724	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
441	17	25	CH-1725	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
442	17	26	CH-1726	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
443	17	27	CH-1727	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
444	17	28	CH-1728	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
445	17	29	CH-1729	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
446	17	30	CH-1730	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
447	17	31	CH-1731	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
448	17	32	CH-1732	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
449	18	01	CH-1801	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
450	18	02	CH-1802	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
451	18	03	CH-1803	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
452	18	04	CH-1804	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
453	18	05	CH-1805	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
454	18	06	CH-1806	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
455	18	07	CH-1807	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
456	18	08	CH-1808	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
457	18	09	CH-1809	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
458	18	10	CH-1810	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
459	18	11	CH-1811	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
460	18	12	CH-1812	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
461	18	13	CH-1812A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
462	18	14	CH-1814	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
463	18	15	CH-1815	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
464	18	16	CH-1816	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
465	18	17	CH-1817	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
466	18	18	CH-1818	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
467	18	19	CH-1819	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
468	18	20	CH-1820	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
469	18	21	CH-1821	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
470	18	22	CH-1822	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
471	18	23	CH-1823	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
472	18	24	CH-1824	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
473	18	25	CH-1825	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
474	18	26	CH-1826	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
475	18	27	CH-1827	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
476	18	28	CH-1828	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
477	18	29	CH-1829	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
478	18	30	CH-1830	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
479	18	31	CH-1831	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
480	18	32	CH-1832	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
481	19	01	CH-1901	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
482	19	02	CH-1902	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
483	19	03	CH-1903	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
484	19	04	CH-1904	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
485	19	05	CH-1905	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
486	19	06	CH-1906	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
487	19	07	CH-1907	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
488	19	08	CH-1908	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
489	19	09	CH-1909	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
490	19	10	CH-1910	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
491	19	11	CH-1911	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
492	19	12	CH-1912	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
493	19	13	CH-1912A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
494	19	14	CH-1914	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
495	19	15	CH-1915	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
496	19	16	CH-1916	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
497	19	17	CH-1917	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
498	19	18	CH-1918	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
499	19	19	CH-1919	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
500	19	20	CH-1920	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
501	19	21	CH-1921	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
502	19	22	CH-1922	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
503	19	23	CH-1923	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
504	19	24	CH-1924	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
505	19	25	CH-1925	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
506	19	26	CH-1926	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
507	19	27	CH-1927	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
508	19	28	CH-1928	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
509	19	29	CH-1929	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
510	19	30	CH-1930	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
511	19	31	CH-1931	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
512	19	32	CH-1932	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
513	20	01	CH-2001	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.919.885	699.244.332
514	20	02	CH-2002	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
515	20	03	CH-2003	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.267.301	1.482.330.880
516	20	04	CH-2004	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.507.676	1.342.078.982
517	20	05	CH-2005	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.862.446	1.520.872.313
518	20	06	CH-2006	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.277.920.108
519	20	07	CH-2007	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
520	20	08	CH-2008	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
521	20	09	CH-2009	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.618.055	1.411.366.632
522	20	10	CH-2010	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	23.070.416	895.132.141
523	20	11	CH-2011	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	23.070.416	911.281.432
524	20	12	CH-2012	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.139.358	1.543.113.253
525	20	13	CH-2012A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.343.109.337
526	20	14	CH-2014	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
527	20	15	CH-2015	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
528	20	16	CH-2016	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.369.444.814
529	20	17	CH-2017	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.946.231	1.239.962.052
530	20	18	CH-2018	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.444.509	1.490.404.706
531	20	19	CH-2019	2N	62,4	NOXH bán	0,96	21.076.813	1.315.193.131
532	20	20	CH-2020	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
533	20	21	CH-2021	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.926.735	1.528.293.430
534	20	22	CH-2022	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.833.214	728.379.527
535	20	23	CH-2023	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
536	20	24	CH-2024	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
537	20	25	CH-2025	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
538	20	26	CH-2026	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.618.055	877.580.534
539	20	27	CH-2027	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.618.055	938.649.283
540	20	28	CH-2028	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.722.290	901.475.035
541	20	29	CH-2029	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.722.290	842.824.852
542	20	30	CH-2030	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
543	20	31	CH-2031	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
544	20	32	CH-2032	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.148.218	706.528.154
545	21	01	CH-2101	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
546	21	02	CH-2102	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
547	21	03	CH-2103	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.161.493	1.474.956.062
548	21	04	CH-2104	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.400.672	1.335.401.933
549	21	05	CH-2105	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.758.652	1.513.305.731

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
550	21	06	CH-2106	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
551	21	07	CH-2107	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
552	21	08	CH-2108	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
553	21	09	CH-2109	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
554	21	10	CH-2110	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
555	21	11	CH-2111	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
556	21	12	CH-2112	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
557	21	13	CH-2112A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
558	21	14	CH-2114	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
559	21	15	CH-2115	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
560	21	16	CH-2116	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
561	21	17	CH-2117	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
562	21	18	CH-2118	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
563	21	19	CH-2119	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
564	21	20	CH-2120	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
565	21	21	CH-2121	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
566	21	22	CH-2122	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
567	21	23	CH-2123	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
568	21	24	CH-2124	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
569	21	25	CH-2125	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
570	21	26	CH-2126	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
571	21	27	CH-2127	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
572	21	28	CH-2128	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
573	21	29	CH-2129	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
574	21	30	CH-2130	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
575	21	31	CH-2131	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
576	21	32	CH-2132	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
577	22	01	CH-2201	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
578	22	02	CH-2202	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
579	22	03	CH-2203	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.161.493	1.474.956.062
580	22	04	CH-2204	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.400.672	1.335.401.933
581	22	05	CH-2205	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.758.652	1.513.305.731
582	22	06	CH-2206	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
583	22	07	CH-2207	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
584	22	08	CH-2208	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
585	22	09	CH-2209	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
586	22	10	CH-2210	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
587	22	11	CH-2211	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
588	22	12	CH-2212	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
589	22	13	CH-2212A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
590	22	14	CH-2214	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
591	22	15	CH-2215	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
592	22	16	CH-2216	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
593	22	17	CH-2217	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
594	22	18	CH-2218	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
595	22	19	CH-2219	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
596	22	20	CH-2220	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
597	22	21	CH-2221	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
598	22	22	CH-2222	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
599	22	23	CH-2223	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
600	22	24	CH-2224	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
601	22	25	CH-2225	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
602	22	26	CH-2226	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
603	22	27	CH-2227	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
604	22	28	CH-2228	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
605	22	29	CH-2229	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
606	22	30	CH-2230	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
607	22	31	CH-2231	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
608	22	32	CH-2232	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
609	23	01	CH-2301	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509
610	23	02	CH-2302	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
611	23	03	CH-2303	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.161.493	1.474.956.062
612	23	04	CH-2304	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.400.672	1.335.401.933
613	23	05	CH-2305	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.758.652	1.513.305.731
614	23	06	CH-2306	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
615	23	07	CH-2307	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
616	23	08	CH-2308	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
617	23	09	CH-2309	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
618	23	10	CH-2310	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
619	23	11	CH-2311	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
620	23	12	CH-2312	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
621	23	13	CH-2312A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
622	23	14	CH-2314	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
623	23	15	CH-2315	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
624	23	16	CH-2316	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
625	23	17	CH-2317	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
626	23	18	CH-2318	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
627	23	19	CH-2319	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
628	23	20	CH-2320	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
629	23	21	CH-2321	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
630	23	22	CH-2322	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
631	23	23	CH-2323	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
632	23	24	CH-2324	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
633	23	25	CH-2325	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
634	23	26	CH-2326	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
635	23	27	CH-2327	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
636	23	28	CH-2328	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
637	23	29	CH-2329	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
638	23	30	CH-2330	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
639	23	31	CH-2331	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
640	23	32	CH-2332	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
641	24	01	CH-2401	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.810.831	695.765.509

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m <sup>2</sup> )	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m <sup>2</sup> )	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
642	24	02	CH-2402	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
643	24	03	CH-2403	2N+1	69,7	NOXH bán	0,97	21.161.493	1.474.956.062
644	24	04	CH-2404	2N	62,4	NOXH bán	0,98	21.400.672	1.335.401.933
645	24	05	CH-2405	2N+1	72,9	NOXH bán	0,95	20.758.652	1.513.305.731
646	24	06	CH-2406	2N	56,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.271.562.276
647	24	07	CH-2407	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
648	24	08	CH-2408	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
649	24	09	CH-2409	2N	62,4	NOXH bán	1,03	22.505.527	1.404.344.885
650	24	10	CH-2410	1N+1	38,8	NOXH bán	1,05	22.955.638	890.678.754
651	24	11	CH-2411	1N+1	39,5	NOXH bán	1,05	22.955.638	906.747.701
652	24	12	CH-2412	2N+1	69,7	NOXH bán	1,01	22.029.212	1.535.436.076
653	24	13	CH-2412A	2N	61,2	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.336.427.215
654	24	14	CH-2414	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
655	24	15	CH-2415	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
656	24	16	CH-2416	2N	62,4	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.362.631.670
657	24	17	CH-2417	2N	56,5	NOXH bán	1,00	21.837.046	1.233.793.099
658	24	18	CH-2418	2N+1	72,9	NOXH bán	0,93	20.342.795	1.482.989.756
659	24	19	CH-2419	2N	62,4	NOXH bán	0,96	20.971.953	1.308.649.867
660	24	20	CH-2420	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
661	24	21	CH-2421	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.817.647	1.520.689.996
662	24	22	CH-2422	STU	31,9	NOXH bán	1,04	22.719.616	724.755.750
663	24	23	CH-2423	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
664	24	24	CH-2424	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
665	24	25	CH-2425	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
666	24	26	CH-2426	1N+1	38,8	NOXH bán	1,03	22.505.527	873.214.448
667	24	27	CH-2427	1N+1	41,5	NOXH bán	1,03	22.505.527	933.979.371
668	24	28	CH-2428	1N+1	41,5	NOXH bán	0,99	21.614.219	896.990.089
669	24	29	CH-2429	1N+1	38,8	NOXH bán	0,99	21.614.219	838.631.697
670	24	30	CH-2430	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
671	24	31	CH-2431	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
672	24	32	CH-2432	STU	31,9	NOXH bán	1,01	22.038.027	703.013.061
673	25	01	CH-2501	STU	31,9	NOXH bán	0,99	21.592.723	688.807.864
674	25	02	CH-2502	2N+1	69,7	NOXH bán	0,99	21.599.471	1.505.483.129
675	25	03	CH-2503	2N+1	69,7	NOXH bán	0,96	20.949.878	1.460.206.497
676	25	04	CH-2504	2N	62,4	NOXH bán	0,97	21.186.666	1.322.047.958
677	25	05	CH-2505	2N+1	72,9	NOXH bán	0,94	20.551.066	1.498.172.711
678	25	06	CH-2506	2N	56,5	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.258.846.668
679	25	07	CH-2507	2N	62,4	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.390.301.453
680	25	08	CH-2508	2N	62,4	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.390.301.453
681	25	09	CH-2509	2N	62,4	NOXH bán	1,02	22.280.472	1.390.301.453
682	25	10	CH-2510	1N+1	38,8	NOXH bán	1,04	22.726.081	881.771.943
683	25	11	CH-2511	1N+1	39,5	NOXH bán	1,04	22.726.081	897.680.200
684	25	12	CH-2512	2N+1	69,7	NOXH bán	1,00	21.808.920	1.520.081.724
685	25	13	CH-2512A	2N	61,2	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.323.062.971
686	25	14	CH-2514	2N	62,4	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.349.005.382
687	25	15	CH-2515	2N	62,4	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.349.005.382

STT	Tầng	Số căn	Mã căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích thông thủy (m2)	Loại hình (dự kiến)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ i (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ/m2)	Giá bán căn hộ tại vị trí thứ i (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
688	25	16	CH-2516	2N	62,4	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.349.005.382
689	25	17	CH-2517	2N	56,5	NOXH bán	0,99	21.618.676	1.221.455.194
690	25	18	CH-2518	2N+1	72,9	NOXH bán	0,92	20.139.367	1.468.159.854
691	25	19	CH-2519	2N	62,4	NOXH bán	0,95	20.762.234	1.295.563.402
692	25	20	CH-2520	2N+1	69,7	NOXH bán	0,99	21.599.471	1.505.483.129
693	25	21	CH-2521	2N+1	69,7	NOXH bán	0,99	21.599.471	1.505.483.129
694	25	22	CH-2522	STU	31,9	NOXH bán	1,03	22.492.420	717.508.198
695	25	23	CH-2523	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
696	25	24	CH-2524	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
697	25	25	CH-2525	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
698	25	26	CH-2526	1N+1	38,8	NOXH bán	1,02	22.280.472	864.482.314
699	25	27	CH-2527	1N+1	41,5	NOXH bán	1,02	22.280.472	924.639.588
700	25	28	CH-2528	1N+1	41,5	NOXH bán	0,98	21.398.077	888.020.196
701	25	29	CH-2529	1N+1	38,8	NOXH bán	0,98	21.398.077	830.245.388
702	25	30	CH-2530	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.817.647	695.982.939
703	25	31	CH-2531	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.817.647	695.982.939
704	25	32	CH-2532	STU	31,9	NOXH bán	1,00	21.817.647	695.982.939
<b>TỔNG DOANH THU (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)</b>								<b>810.628.495.430</b>	